

**DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ
CẤU ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ
CHỨNG CHỈ ETF**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
BASKET OF COMPONENT
SECURITIES AND CASH
TO EXCHANGE FOR ONE LOT OF ETF**

Kính gửi: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư
To: Vietnam Securities Depository And Clearing Corporation, HoChiMinh Stock Exchange, Authorized Participant, Investors

- Tên CTQLQ/Fund Management company: CTCP QLQ đầu tư Dragon Capital Việt Nam/ Dragon Capital VietFund Management
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Standard Chartered/Standard Chartered Bank
- Tên quỹ ETF/ETF name: Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/DCVFMVNMIDCAP ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUEDCMID
- Địa chỉ trụ sở chính/Main office address: 15th Floor Melinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke, District 1, HCMC
- Điện thoại/Tel: +84-8 3 8251488 Fax: +84-8 38251489
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 17/04/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

STT Order	Mã chứng khoán Securities Symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		97.49%
1	ANV	200	0.28%
2	BCG	1,500	0.45%
3	BMP	100	1.21%
4	BWE	100	0.42%
5	CII	600	0.67%
6	CMG	200	0.57%
7	CTD	100	0.72%
8	CTR	100	0.78%
9	DBC	500	1.22%
10	DCM	300	0.88%
11	DGC	500	4.13%
12	DGW	300	0.91%
13	DIG	1,000	1.43%
14	DPM	400	1.22%
15	DSE	300	0.61%
16	DXG	1,600	2.10%
17	EIB	3,400	5.80%
18	EVF	1,600	1.35%
19	FRT	200	2.73%
20	FTS	400	1.47%
21	GEX	1,400	3.29%
22	GMD	800	3.24%
23	HCM	800	1.95%
24	HDC	300	0.63%
25	HDG	400	0.84%
26	HHV	800	0.89%
27	HSG	1,100	1.41%
28	KBC	1,100	2.14%
29	KDC	300	1.55%
30	KDH	1,200	3.03%
31	MSB	5,000	5.12%
32	NAB	2,500	3.80%
33	NKG	800	0.89%
34	NLG	600	1.61%
35	OCB	2,900	2.87%
36	PAN	300	0.65%
37	PC1	600	1.19%
38	PDR	900	1.40%
39	PHR	100	0.41%
40	PNJ	600	3.88%
41	POW	1,200	1.35%
42	PTB	100	0.48%
43	PVD	600	1.00%
44	PVT	400	0.77%

45	REE	400	2.47%
46	SBT	1,000	1.50%
47	SCS	100	0.53%
48	SIP	200	1.13%
49	SJS	100	0.83%
50	SZC	200	0.56%
51	TCH	800	1.24%
52	TLG	100	0.46%
53	VCG	700	1.48%
54	VCI	900	3.12%
55	VGC	100	0.39%
56	VHC	200	0.91%
57	VIX	3,000	3.52%
58	VND	2,400	3.44%
59	VPI	300	1.60%
60	VTP	100	0.94%
II.	Tiền/ Cash (VND)	26,586,785	2.51%

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)	Đối tượng áp dụng	Lý do
Securities symbol	Cash amount is replaced for 1 share (VND)	Applied investors	State the reason
OCB	11,550	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
PNJ	75,460	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
REE	71,940	AP/Nhà đầu tư nước ngoài Foreign AP/Investor	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa The stock reaches foreign ownership limit
HCM	28,380	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading
PAN	25,410	SSI	Hạn chế giao dịch theo quy định điều 33 TT96/2020/TT-BTC/ Restriction of trading by Circular 196/2020/TT-BTC
VCI	40,480	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading

